Chi tiết mã HS 7217.20.91

Mã HS	7217.20.91
Mô tả hàng hóa	Dây của sắt hoặc thép không hợp kim / - Được phủ, mạ hoặc tráng kẽm: / - - Chứa hàm lượng carbon từ 0,45% trở lên tính theo khối lượng: / - - - Dây thép dùng làm lõi cho cáp dẫn điện bằng nhôm (ACSR) (SEN)
Đơn vị	kg
Thời điểm tạo	07/11/2026 22:48:22
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://mail.vietnamtariff.com/hs-code/72172091/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	5	5%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K11366
Thuế NK ưu đãi (MFN)	0	0%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N11366
Thuế GTGT (VAT)	10/8	10 / 8 (nhiều mức)	174/2025/NĐ-CP - PL1		BT2026!Q11366
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
ACFTA	0 (-ID, TH)	0% (trừ ID, TH)	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
AHKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AJCEP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AKFTA	0(-ID, MM)	0% (trừ ID, MM)	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục B)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục C)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục D)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục E)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục F)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VCFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VJEPA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
VKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-EAEU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
VIFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu
AANZFTA	5	5%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AIFTA	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AC!E10686
ATIGA	2022	2022	0	AT!E10637
ATIGA	2023	2023	0	AT!F10637
ATIGA	2024	2024	0	AT!G10637
ATIGA	2025	2025	0	AT!H10637
ATIGA	2026	2026	0	AT!I10637
ATIGA	2027	2027	0	AT!J10637
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	AJ!E10689
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	AJ!F10689
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	AJ!G10689

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	AJ!H10689
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	AJ!I10689
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	AJ!J10689
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	VJ!E10690
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	VJ!F10690
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	VJ!G10690
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	VJ!H10690
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	VJ!I10690
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	VJ!J10690
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AK!F10691
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		5	AANZ!H10643
AIFTA	30/12/2022	2022	*	AI!F10649
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	*	AI!G10649
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	*	AI!H10649
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	*	AI!I10649
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	*	AI!J10649
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	*	AI!K10649
VKFTA	2022	2022	0	VK!E10676
VKFTA	2023	2023	0	VK!F10676
VKFTA	2024	2024	0	VK!G10676
VKFTA	2025	2025	0	VK!H10676
VKFTA	2026	2026	0	VK!I10676
VKFTA	2027	2027	0	VK!J10676
VCFTA	2022	2022	0	VC!D10727
VCFTA	2023	2023	0	VC!E10727
VCFTA	2024	2024	0	VC!F10727

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2025	2025	0	VC!G10727
VCFTA	2026	2026	0	VC!H10727
VCFTA	2027	2027	0	VC!I10727
VN-EAEU	2022	2022	0	EAV!D10712
VN-EAEU	2023	2023	0	EAV!E10712
VN-EAEU	2024	2024	0	EAV!F10712
VN-EAEU	2025	2025	0	EAV!G10712
VN-EAEU	2026	2026	0	EAV!H10712
VN-EAEU	2027	2027	0	EAV!I10712
AHKFTA	2022	2022	0	AKH!D10712
AHKFTA	2023	2023	0	AKH!E10712
AHKFTA	2024	2024	0	AKH!F10712
AHKFTA	2025	2025	0	AKH!G10712
AHKFTA	2026	2026	0	AKH!H10712
AHKFTA	2027	2027	0	AKH!I10712
EVFTA	2022	2022	0	EV-NK!D10729
EVFTA	2023	2023	0	EV-NK!E10729
EVFTA	2024	2024	0	EV-NK!F10729
EVFTA	2025	2025	0	EV-NK!G10729
EVFTA	2026	2026	0	EV-NK!H10729
EVFTA	2027	2027	0	EV-NK!I10729
UKVFTA	2022	2022	0	UKV!D10728
UKVFTA	2023	2023	0	UKV!E10728
UKVFTA	2024	2024	0	UKV!F10728
UKVFTA	2025	2025	0	UKV!G10728
UKVFTA	2026	2026	0	UKV!H10728

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
UKVFTA	2027	2027	0	UKV!I10728
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	0	CPTPP!D10675
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	0	CPTPP!E10675
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	0	CPTPP!F10675
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	0	CPTPP!G10675
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	0	CPTPP!H10675
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	0	CPTPP!I10675
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	0	CPTPP!J10675
RCEP A	2022	2022	0	RCEPT-A!D10712
RCEP A	2023	2023	0	RCEPT-A!E10712
RCEP A	2024	2024	0	RCEPT-A!F10712
RCEP A	2025	2025	0	RCEPT-A!G10712
RCEP A	2026	2026	0	RCEPT-A!H10712
RCEP A	2027	2027	0	RCEPT-A!I10712
RCEP B	2022	2022	0	B!D10712
RCEP B	2023	2023	0	B!E10712
RCEP B	2024	2024	0	B!F10712
RCEP B	2025	2025	0	B!G10712
RCEP B	2026	2026	0	B!H10712
RCEP B	2027	2027	0	B!I10712
RCEP C	2022	2022	0	C!D10712
RCEP C	2023	2023	0	C!E10712
RCEP C	2024	2024	0	C!F10712
RCEP C	2025	2025	0	C!G10712
RCEP C	2026	2026	0	C!H10712
RCEP C	2027	2027	0	C!I10712

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP D	2022	2022	0	D!D10711
RCEP D	2023	2023	0	D!E10711
RCEP D	2024	2024	0	D!F10711
RCEP D	2025	2025	0	D!G10711
RCEP D	2026	2026	0	D!H10711
RCEP D	2027	2027	0	D!I10711
RCEP E	2022	2022	0	E!D10715
RCEP E	2023	2023	0	E!E10715
RCEP E	2024	2024	0	E!F10715
RCEP E	2025	2025	0	E!G10715
RCEP E	2026	2026	0	E!H10715
RCEP E	2027	2027	0	E!I10715
RCEP F	2022	2022	0	F!D10712
RCEP F	2023	2023	0	F!E10712
RCEP F	2024	2024	0	F!F10712
RCEP F	2025	2025	0	F!G10712
RCEP F	2026	2026	0	F!H10712
RCEP F	2027	2027	0	F!I10712
VIFTA	2024	2024	0	VI!F9914
VIFTA	2025	2025	0	VI!G9914
VIFTA	2026	2026	0	VI!H9914
VIFTA	2027	2027	0	VI!I9914

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh

FTA-013	YELLOW	Thuế FTA không thấp hơn MFN	AANZFTA 5%: thuế suất ưu đãi đặc biệt bằng hoặc cao hơn thuế MFN (0%) theo biểu nguồn – áp dụng FTA không mang lại tiết kiệm.	MFN 0%		Cân nhắc áp dụng thuế MFN (nếu nước xuất xứ đáp ứng điều kiện MFN) thay vì chuẩn bị chứng từ xuất xứ FTA.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
HS-003	YELLOW	Classification Review Required – có các dòng thuế tương tự	Phân nhóm 7217.20 có 4 dòng thuế; dòng 7217.20.91 được phân biệt với các dòng khác theo mô tả: Dây thép dùng làm lõi cho cáp dẫn điện bằng nhôm (ACSR) (SEN).	7217.20.10 Có hàm lượng carbon dưới 0,25% tính theo khối lượng; 7217.20.20 Có hàm lượng carbon từ 0,25% đến dưới 0,45% tính theo khối lượng; 7217.20.99 Loại khác	31/2022/TT-BTC	Xác minh các đặc điểm phân biệt; cân nhắc đề nghị xác định trước mã số nếu chưa chắc chắn.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “10/8”. Không được giảm VAT theo 174/2025/NĐ-CP - PL1: Các sản phẩm thép cán nguội khác > Dây thép. Gồm: Dây thép không hợp kim (Gồm cả dây thép không hợp kim đã mạ hoặc chưa mạ); Dây thép không gỉ; Dây thép hợp kim khác (Tham chiếu mã HS 4 số)		174/2025/NĐ-CP - PL1	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 7217.20.91. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 0% của mã 7217.20.91 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N11366), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.